

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM (VICEM)**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 75

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019)
Ông Lương Quang Khải	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2019)
Ông Lê Nam Khánh	Thành viên
Ông Phạm Văn Nhận	Thành viên
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2019)

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Lê Nam Khánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020)
Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020)
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2019)
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2019)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Nam Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 1073/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 75, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”), một công ty con của Tổng công ty, đã ghi giảm trừ chi phí tài chính đối với khoản phạt chậm trả gốc vay, lãi vay, phí bảo lãnh và phí vay của khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và một số ngân hàng với số tiền khoảng 173 tỷ đồng. Xi măng Hạ Long cũng không ghi nhận chi phí tài chính đối với khoản chi phí lãi vay và các khoản lãi phạt chậm trả gốc vay, lãi vay, phí bảo lãnh và phí vay của khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và một số ngân hàng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Xi măng Hạ Long cũng phân loại lại số dư phí bảo lãnh, lãi vay và phí cho vay của khoản vay tại một số ngân hàng với giá trị khoảng 97 tỷ VND từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác và phân loại lại số dư gốc vay của khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và một số ngân hàng với giá trị khoảng 1.144 tỷ đồng từ khoản mục vay ngắn hạn sang khoản mục vay dài hạn. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp đối với các xử lý kế toán này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Xi măng Hạ Long đã không ghi nhận các khoản lãi phạt chậm trả đối với các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền là 74,5 tỷ VND. Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh số 24.2, Công ty này cũng đã không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà. Tuy nhiên, Xi măng Hạ Long chưa nhận được các văn bản trả lời chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Tổng công ty Sông Đà về việc không phải trả các khoản lãi và lãi phạt này.

Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 – 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, Tổng công ty sẽ xử lý các khoản đầu tư không sinh lời, không hiệu quả và thoái toàn bộ vốn tại một số công ty con.

Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và một số vấn đề cần nhấn mạnh.



**Trần Thị Thúy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 4 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Văn Cường**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5059-2019-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.741.657.699.004</b>	<b>10.012.465.388.035</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.167.734.360.615</b>	<b>3.098.994.909.329</b>
1. Tiền	111		1.907.199.457.327	2.097.630.919.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.260.534.903.288	1.001.363.989.537
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>693.324.245.231</b>	<b>636.903.499.350</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		804.151	804.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	693.323.441.080	636.902.695.199
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.735.153.267.418</b>	<b>1.596.974.283.569</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.352.235.181.125	1.262.306.485.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	239.729.420.143	275.088.215.904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	259.737.663.880	170.215.322.622
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 9	(116.548.997.730)	(111.892.966.713)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.257.226.477
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.886.772.946.615</b>	<b>4.361.777.423.661</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.939.906.458.648	4.424.606.844.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.133.512.033)	(62.829.421.283)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>258.672.879.125</b>	<b>317.815.272.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	123.794.591.491	138.407.016.888
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.039.140.043	158.156.496.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	19.839.147.591	21.251.759.071



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.173.573.327.073</b>	<b>32.731.104.097.536</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>97.072.125.081</b>	<b>80.187.414.004</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		70.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	98.900.358.742	82.085.647.665
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.898.233.661)	(1.898.233.661)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.077.907.436.561</b>	<b>24.104.351.561.247</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.571.981.685.203	23.587.873.010.963
- Nguyên giá	222		53.218.559.265.280	52.148.909.961.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.646.577.580.077)	(28.561.036.950.968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.507.011.433	5.953.992.697
- Nguyên giá	225		6.579.644.477	6.579.644.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.072.633.044)	(625.651.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	501.418.739.925	510.524.557.587
- Nguyên giá	228		573.628.252.852	572.173.768.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.209.512.927)	(61.649.211.085)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>251.432.395.107</b>	<b>254.477.947.167</b>
- Nguyên giá	231		265.251.812.449	259.953.452.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.819.417.342)	(5.475.505.026)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.846.293.127.468</b>	<b>2.741.806.834.745</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.846.293.127.468	2.741.806.834.745
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>4.513.229.158.898</b>	<b>4.434.678.902.329</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.1	4.170.447.316.846	4.099.484.783.119
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.2	384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16.2	(65.309.116.452)	(60.975.280.740)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		23.921.558.554	12.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.387.639.083.958</b>	<b>1.115.601.438.044</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	913.657.293.895	657.011.014.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.689.131.479	16.588.980.170
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		453.679.656.978	436.723.200.773
4. Lợi thế thương mại	269		3.613.001.606	5.278.242.731
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>41.915.231.026.077</b>	<b>42.743.569.485.571</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.435.536.273.155</b>	<b>22.179.533.853.492</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.510.564.633.238</b>	<b>15.439.372.940.582</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.839.524.939.243	3.604.813.985.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	245.102.306.022	244.533.472.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	622.576.497.995	757.735.933.522
4. Phải trả người lao động	314		472.774.601.222	474.656.450.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	356.400.604.136	325.059.253.974
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	114.290.566.378	113.700.264.751
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	585.108.846.775	360.857.523.256
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	9.074.058.657.093	9.335.792.389.266
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.555.450.580	13.519.559.530
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.172.163.794	208.704.108.652
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.924.971.639.917</b>	<b>6.740.160.912.910</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	48.544.409.871	43.054.362.961
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	296.762.086.953	492.940.190.851
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	3.745.099.596.376	5.401.424.133.745
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	36	766.010.827.639	747.805.213.424
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		62.757.363.483	54.937.011.929
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.797.355.595	-

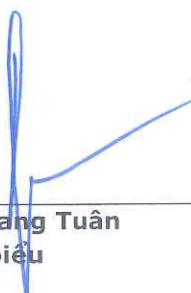
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.479.694.752.922</b>	<b>20.564.035.632.079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>21.476.441.262.363</b>	<b>20.559.349.284.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.482.610.534.843	14.482.610.534.843
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.520.245.910.574	1.463.125.423.262
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		686.364.020.193	686.364.020.193
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.978.737.860.380	1.599.452.508.205
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	2.779.434.085
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527.240.174.927	127.553.932.837
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(310.297.717.937)	(457.903.705.815)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		837.537.892.864	585.457.638.652
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		60.132.938.433	60.152.521.167
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.542.302.373.278	2.461.282.893.991
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.253.490.559</b>	<b>4.686.347.846</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(2.381.550.807)	(1.472.867.021)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5.635.041.366	6.159.214.867
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>41.915.231.026.077</b>	<b>42.743.569.485.571</b>

  
Nguyễn Quang Tuấn  
Người lập biểu

  
Văn Quang Đức  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán



Lê Nam Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>29.975.160.617.848</b>	<b>28.576.154.830.896</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	915.581.852.699	694.062.280.814
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>29.059.578.765.149</b>	<b>27.882.092.550.082</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	23.799.919.300.137	22.933.484.093.836
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5.259.659.465.012</b>	<b>4.948.608.456.246</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	129.697.568.134	171.390.680.459
7. Chi phí tài chính	22	33	884.531.163.425	985.530.354.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		828.312.809.649	917.932.049.817
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		326.045.656.344	462.239.195.130
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.130.829.769.653	1.097.465.429.349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.224.756.790.490	1.070.595.063.619
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>2.475.284.965.922</b>	<b>2.428.647.484.355</b>
12. Thu nhập khác	31	35	115.130.313.798	109.667.456.888
13. Chi phí khác	32	35	100.513.348.590	107.404.072.965
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>14.616.965.208</b>	<b>2.263.383.923</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.489.901.931.130</b>	<b>2.430.910.868.278</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	377.576.472.301	370.335.226.571
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	18.105.462.906	98.847.748.199
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.094.219.995.923</b>	<b>1.961.727.893.508</b>
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.845.727.434.730	1.740.591.718.184
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		248.492.561.193	221.136.175.324

Nguyễn Quang Tuân  
Người lập biểu

Văn Quang Đức  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Lê Nam Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.489.901.931.130</b>	<b>2.430.910.868.278</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	2.255.155.835.721	2.329.065.555.561
Các khoản dự phòng	03	(4.849.799.917)	(35.138.128.628)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.945.120.633)	(15.130.569.221)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(453.608.890.557)	(544.692.522.427)
Chi phí lãi vay	06	828.312.809.649	917.932.049.817
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.107.966.765.393</b>	<b>5.082.947.253.380</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	21.819.879.664	252.338.974
Thay đổi hàng tồn kho	10	484.700.386.296	(84.825.310.656)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(381.086.945.838)	1.332.471.322.432
Thay đổi chi phí trả trước	12	(242.033.854.128)	(22.077.827.148)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	56.987.855
Tiền lãi vay đã trả	14	(848.506.673.081)	(940.071.498.855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(381.882.316.413)	(285.366.494.953)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	155.000.000	600.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(273.720.000.822)	(347.484.340.097)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.487.412.241.071</b>	<b>4.736.502.430.932</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(961.433.100.230)	(930.303.357.143)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.710.072.791	7.964.440.001
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.084.562.956.430)	(730.302.493.151)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	982.661.402.528	588.901.695.285
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	10.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272.788.787.088	545.803.894.212
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(780.835.794.253)</b>	<b>(507.735.820.796)</b>

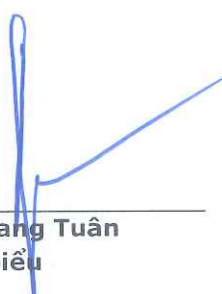
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	150.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.493.564.430.880	18.708.914.394.933
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.271.718.733.438)	(21.997.556.940.840)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.313.341.180)	(1.019.188.575)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(858.352.370.632)	(514.034.294.408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.637.820.014.370)</b>	<b>(3.803.546.028.890)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>68.756.432.448</b>	<b>425.220.581.246</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.098.994.909.329</b>	<b>2.674.275.841.722</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.981.162)	(501.513.639)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.167.734.360.615</b>	<b>3.098.994.909.329</b>

  
Nguyễn Quang Tuấn  
Người lập biểu

  
Văn Quang Đức  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

  
Lê Nam Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty" hay "VICEM") là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tổng công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ hai được cấp ngày 04 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.793 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.986 người).

**Hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- Lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm các công ty con, công ty liên kết, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp sau:

**Đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

<b>STT</b>	<b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1.	Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư
2.	Ban Quản lý Dự án VICEM	Hà Nội	Quản lý dự án
3.	Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hội, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Nghệ An	Quản lý dự án
4.	Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư

**Đơn vị hành chính sự nghiệp:**

- Viện Công nghệ Xi măng VICEM

**Các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:**

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
1. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng (i)	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
2. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch (i)	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
3. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Tam Điệp (i)	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
5. Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao (i)	Phú Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
6. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Hồ Chí Minh	79,85%	79,85%	Sản xuất xi măng
7. Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	Hà Nam	79,51%	79,51%	Sản xuất xi măng
8. Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân (i)	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9. Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
10. Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (i)	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
11. Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (iii)	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng
12. Công ty Cổ phần VICEM Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	63,63%	63,63%	Kinh doanh Bất Động sản
13. Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng	Hà Nội	62,95%	62,95%	Dịch vụ vận tải
14. Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng (iii)	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
15. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (iii)	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16. Công ty Cổ phần VICEM Vận tải Hoàng Thạch (iii)	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17. Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng (iii)	Thừa Thiên Huế	59,19%	61,21%	Sản xuất, kinh doanh thạch cao xi măng
18. Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải
19. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long (iv)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Kinh doanh xi măng
20. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (iv)	Thanh Hóa	56,18%	76,80%	Kinh doanh xi măng
21. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (iv)	Hồ Chí Minh	51,90%	89,00%	Kinh doanh Bất Động sản
22. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức (iv)	Hồ Chí Minh	32,55%	65,00%	Kinh doanh Bất Động sản

(i) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, sáp nhập thương hiệu yếu vào thương hiệu mạnh như sau:

- Cơ cấu lại và sáp nhập thương hiệu Xi măng Sông Thao vào Xi măng Hải Phòng qua việc chuyển giao quyền đại diện phần vốn của VICEM tại Công ty cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao về Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng để quản lý và thực hiện hợp nhất thành thương hiệu "VICEM Hải Phòng".



- Cơ cấu lại và sáp nhập thương hiệu Xi măng Hải Vân vào Xi măng Hoàng Thạch thông qua việc chuyển giao quyền đại diện vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân về Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch để quản lý và thực hiện hợp nhất thành thương hiệu "VICEM Hoàng Thạch".
- Sáp nhập thương hiệu Xi măng VICEM Tam Điệp vào Xi măng Bim Sơn hợp nhất thành thương hiệu "VICEM Bim Sơn" theo quy định của pháp luật.
- (ii) Theo Quyết định số 128/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đã quyết định giải thể doanh nghiệp do không còn mục đích hoạt động và nhất trí thông qua phương án giải thể theo đúng trình tự và quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày. Theo đó, các cổ đông được hoàn trả đủ số vốn đã góp sau khi Công ty này đã thanh quyết toán toàn bộ các khoản phải thu, phải trả khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác.
- (iii) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây Dựng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và đầu tư. Theo đó, VICEM sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.
- (iv) Các công ty này được Tổng công ty nắm giữ gián tiếp qua các công ty con của Tổng công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

**Công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:**

<b>STT Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phân sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1. Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	35,00%	Sản xuất xi măng
2. Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Sản xuất xi măng
3. Công ty Xi măng Chinfon	Hải Phòng	14,44%	14,44%	Sản xuất xi măng
4. Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5. Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	Hà Nam	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
6. Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
7. Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
8. Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	Hải Phòng	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng
10. Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh theo các Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 539/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số Công ty con của Tổng công ty bao gồm Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao, Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Tam Điệp và Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân đang có số dư lỗ lũy kế và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Tổng nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của các công ty trên tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 5.220,9 tỷ đồng, theo đó khả năng hoạt động của các công ty này phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ việc trả nợ. Các công ty con này đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Đồng thời Tổng công ty cũng có các phương án thu xếp nguồn tài chính để hỗ trợ các công ty con, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng vấn đề này không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ VICEM và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

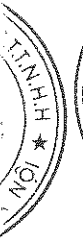
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, không cần dùng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản



cổ định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Số năm**

Phương tiện vận tải	06
Máy móc, thiết bị	04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dự trên thời gian được cấp phép là 50 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 8 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 10 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất lâu dài do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà xưởng và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 42,5 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 15 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị các khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, giá trị thương hiệu của công ty con, chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng công ty là Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng. Trước đây, các công ty con này đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày các công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

**4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 539/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và một số công ty con, đồng thời điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh năm trước nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Số trình bày lại</u> <u>VND</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>VND</u>
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.259.329.357.680	1.262.306.485.279	2.977.127.599
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	167.221.408.230	170.215.322.622	2.993.914.392
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(117.716.174.155)	(111.892.966.713)	5.823.207.442
4. Hàng tồn kho	141	4.423.106.356.294	4.424.606.844.944	1.500.488.650
5. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(69.547.809.688)	(62.829.421.283)	6.718.388.405
6. Thuế GTGT được khấu trừ	152	157.631.717.758	158.156.496.167	524.778.409
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21.382.890.491	21.251.759.071	(131.131.420)
8. Tài sản ngắn hạn khác	155	1.622.867.021	-	(1.622.867.021)
9. Phải thu dài hạn khác	216	101.197.894.225	82.085.647.665	(19.112.246.560)
10. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(21.010.480.221)	(1.898.233.661)	19.112.246.560
11. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222	52.134.358.047.869	52.148.909.961.931	14.551.914.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(28.559.530.880.323)	(28.561.036.950.968)	(1.506.070.645)
12. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231	256.151.009.957	259.953.452.193	3.802.442.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(5.474.696.952)	(5.475.505.026)	(808.074)
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.700.477.721.406	2.741.806.834.745	41.329.113.339
14. Chi phí trả trước dài hạn	261	665.320.040.127	657.011.014.370	(8.309.025.757)
15. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.605.504.029.312	3.604.813.985.081	(690.044.231)
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	247.156.110.900	244.533.472.500	(2.622.638.400)
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	658.946.893.311	757.735.933.522	98.789.040.211
18. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	331.659.580.715	325.059.253.974	(6.600.326.741)
19. Phải trả ngắn hạn khác	319	364.826.392.256	360.857.523.256	(3.968.869.000)
20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.341.187.237.393	9.335.792.389.266	(5.394.848.127)
21. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25.259.510.985	13.519.559.530	(11.739.951.455)
22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.405.072.087.274	5.401.424.133.745	(3.647.953.529)
23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	743.164.906.874	747.805.213.424	4.640.306.550
24. Dự phòng phải trả dài hạn	342	65.059.463.050	54.937.011.929	(10.122.451.121)
25. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.597.153.236.879	1.599.452.508.205	2.299.271.326
26. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	122.310.172.173	127.553.932.837	5.243.760.664
27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.457.193.851.500	2.461.282.893.991	4.089.042.491
28. Nguồn kinh phí	431	150.000.000	(1.472.867.021)	(1.622.867.021)

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Số trình bày lại</u> <u>VND</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>VND</u>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018</b>				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28.510.738.524.527	28.576.154.830.896	65.416.306.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	643.516.328.492	694.062.280.814	50.545.952.322
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.867.222.196.035	27.882.092.550.082	14.870.354.047
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22.959.824.949.549	22.933.484.093.836	(26.340.855.713)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	161.809.611.771	171.390.680.459	9.581.068.688
6. Chi phí bán hàng	25	1.080.545.703.295	1.097.465.429.349	16.919.726.054
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.096.630.391.943	1.070.595.063.619	(26.035.328.324)
8. Thu nhập khác	31	108.299.962.321	109.667.456.888	1.367.494.567
9. Chi phí khác	32	87.347.573.295	107.404.072.965	20.056.499.670
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	353.196.585.120	370.335.226.571	17.138.641.451
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	94.207.441.649	98.847.748.199	4.640.306.550
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.942.287.965.894	1.961.727.893.508	19.439.927.614
13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	1.725.240.833.061	1.740.591.718.184	15.350.885.123
14. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	217.047.132.833	221.136.175.324	4.089.042.491
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2018</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	<b>01</b>	<b>2.389.691.992.663</b>	<b>2.430.910.868.278</b>	<b>41.218.875.615</b>
2. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.327.558.676.842	2.329.065.555.561	1.506.878.719
3. Các khoản dự phòng	03	18.378.116.355	(35.138.128.628)	(53.516.244.983)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.093.737.744.029</b>	<b>5.082.947.253.380</b>	<b>(10.790.490.649)</b>
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.495.218.606)	252.338.974	12.747.557.580
5. Thay đổi hàng tồn kho	10	(83.324.822.006)	(84.825.310.656)	(1.500.488.650)
6. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.290.975.249.199	1.332.471.322.432	41.496.073.233
7. Thay đổi chi phí trả trước	12	(30.386.852.905)	(22.077.827.148)	8.309.025.757
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.686.240.753.661</b>	<b>4.736.502.430.932</b>	<b>50.261.677.271</b>
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	587.022.769.827	545.803.894.212	(41.218.875.615)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(466.516.945.181)</b>	<b>(507.735.820.796)</b>	<b>(41.218.875.615)</b>
9. Tiền thu từ đi vay	33	18.717.957.196.589	18.708.914.394.933	(9.042.801.656)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.794.503.227.234)</b>	<b>(3.803.546.028.890)</b>	<b>(9.042.801.656)</b>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	29.601.980.555	24.227.825.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.877.597.476.772	2.073.403.093.897
Các khoản tương đương tiền (i)	1.258.850.368.288	1.000.363.989.537
Tiền đang chuyển	1.684.535.000	1.000.000.000
	<b>3.167.734.360.615</b>	<b>3.098.994.909.329</b>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, EUR và USD có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,5%/năm (năm 2018: từ 1%/năm đến 4,8%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác quản lý vốn (i)	-	-	282.600.202.048	282.600.202.048
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	693.323.441.080	693.323.441.080	354.302.493.151	354.302.493.151
<b>Cộng</b>	<b>693.323.441.080</b>	<b>693.323.441.080</b>	<b>636.902.695.199</b>	<b>636.902.695.199</b>

(i) Phản ánh khoản đầu tư theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 10-0409/18UTQLV tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt từ ngày 04 tháng 9 năm 2018 đến ngày 06 tháng 9 năm 2019 và hưởng lãi suất 6%/năm.

(ii) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,0% đến 6,9%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	113.310.059.846	99.736.707.637
Dự án giao thông nông thôn của Thành phố Hải Phòng	99.834.788.280	78.463.776.200
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Phước	67.138.750.000	21.496.375.000
ITG Resources (Singapore) Pte. Ltd	47.642.017.500	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ thương mại An Việt Nam	35.801.643.580	-
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	30.381.360.135	35.845.086.455
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	25.251.015.680	-
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	24.573.923.952	35.049.749.991
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Xuân Anh	-	20.030.462.049
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	908.301.622.152	971.684.327.947
	<b>1.352.235.181.125</b>	<b>1.262.306.485.279</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	4.136.869.328	7.318.199.996
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của khách hàng</i>	(103.350.850.655)	(102.596.165.259)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần tư vấn Thương mại & Công nghệ AMIC	29.348.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	20.996.095.271	20.996.095.271
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	19.505.200.000	161.683.139.285
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	35.048.594.465
Trả trước cho người bán khác	113.163.318.989	643.581.000
	<b>239.729.420.143</b>	<b>275.088.215.904</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	-	643.581.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm (Trình bày lại) VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>				
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên cứu Thủ Đức (*)	53.446.314.500	-	27.544.997.000	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai	29.309.704.000	-	3.299.389.000	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	28.327.997.367	-	26.498.070.474	-
Tạm ứng xây nhà Truyền thống	24.644.573.312	-	-	-
Phải thu Nhà nước về chi phí cổ phần hóa	11.503.478.218	-	10.013.728.218	-
Phải thu lãi vay	11.142.523.430	-	17.809.915.133	-
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai khấu trừ	3.640.289.612	-	3.640.289.612	-
Phải thu khác	97.673.447.738	(13.198.147.075)	81.408.933.185	(9.296.801.454)
<b>Cộng</b>	<b>259.688.328.177</b>	<b>(13.198.147.075)</b>	<b>170.215.322.622</b>	<b>(9.296.801.454)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	93.996.471.263	-	73.624.104.511	-
Phải thu dài hạn khác	4.903.887.479	(1.898.233.661)	8.461.543.154	(1.898.233.661)
<b>Cộng</b>	<b>98.900.358.742</b>	<b>(1.898.233.661)</b>	<b>82.085.647.665</b>	<b>(1.898.233.661)</b>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn các bên khác

(9.296.801.454)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan  
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)

168.415.322.622

(1.898.233.661)

Ký quỹ, ký cược dài hạn

73.624.104.511

Phải thu dài hạn khác

8.461.543.154

(1.898.233.661)

**Cộng**

**82.085.647.665**

**(1.898.233.661)**

(\*) Phản ánh khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên cứu Thủ Đức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo Quyết định 86.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
Hàng mua đang đi đường	10.508.872.596	-	81.847.752.744	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.831.736.402.592	(30.329.451.395)	2.058.517.646.217	(33.402.529.353)
Công cụ, dụng cụ	104.672.670.929	-	160.236.375.481	-
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	333.148.688.993	(21.103.235.215)	674.314.877.483	(28.028.760.391)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	629.026.763.687	-	695.675.876.598	-
Thành phẩm	613.441.722.753	(1.700.825.423)	407.308.119.899	(1.398.131.539)
Bất động sản để bán (*)	99.920.619.680	-	142.820.987.571	-
Hàng hóa	280.050.665.318	-	149.901.905.109	-
Hàng gửi đi bán	37.400.052.100	-	53.983.303.842	-
<b>Cộng</b>	<b>3.939.906.458.648</b>	<b>(53.133.512.033)</b>	<b>4.424.606.844.944</b>	<b>(62.829.421.283)</b>

(\*) Bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 Phố Ngụy Như Kon Tom, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng đã thực hiện quyết toán hoàn thành giá trị đầu tư của dự án và đang chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Giá trị đầu tư dự án được Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tạm thời phân bổ vào giá thành thành phẩm bất động sản (căn hộ chung cư) và bất động sản đầu tư (phần sở hữu của công ty dùng để cho thuê) theo tiêu thức được Kiểm toán Nhà nước kiến nghị khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 tại Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HIN**

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Trang thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	16.147.992.709.491	33.285.781.464.813	1.802.113.377.208	188.948.991.004	724.073.419.415	52.148.909.961.931						
Tặng trong năm	780.591.463	137.593.228.513	38.684.073.008	20.329.574.121	-	197.387.467.105						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	300.446.002.435	708.698.572.420	-	18.972.260.407	-	1.028.116.835.262						
Thanh lý, nhượng bán	(50.737.597.948)	(72.890.893.903)	(24.031.034.189)	(6.093.672.877)	-	(153.753.198.917)						
Điều chỉnh khác	(726.986.742)	(1.225.611.262)	(12.652.097)	(136.550.000)	-	(2.101.800.101)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.397.754.718.699</b>	<b>34.057.956.760.581</b>	<b>1.816.753.763.930</b>	<b>222.020.602.655</b>	<b>724.073.419.415</b>	<b>53.218.559.265.280</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	6.553.717.111.690	20.104.708.902.243	1.471.346.155.698	134.793.997.942	296.470.783.395	28.561.036.950.968						
Khấu hao trong năm	502.616.290.662	1.594.483.773.295	89.464.697.164	21.796.499.599	25.882.264.020	2.234.243.524.740						
Thanh lý, nhượng bán	(49.124.644.184)	(71.524.564.219)	(22.048.106.324)	(6.093.672.877)	-	(148.790.987.604)						
Điều chỉnh khác	-	87.000.000	-	1.091.973	-	88.091.973						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.007.208.758.168</b>	<b>21.627.755.111.319</b>	<b>1.538.762.746.538</b>	<b>150.497.916.637</b>	<b>322.353.047.415</b>	<b>30.646.577.580.077</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Số dư đầu năm	9.594.275.597.801	13.181.072.562.570	330.767.221.510	54.154.993.062	427.602.636.020	23.587.873.010.963						
Số dư cuối năm	9.390.545.960.531	12.430.201.649.262	277.991.017.392	71.522.686.018	401.720.372.000	22.571.981.685.203						

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5,8 tỷ đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng công ty đang trong quá trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bàn giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.515.406.638.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.954.093.248.041 VND).



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	4.204.486.295	2.375.158.182	6.579.644.477
Số dư cuối năm	4.204.486.295	2.375.158.182	6.579.644.477
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	262.780.392	362.871.388	625.651.780
Khấu hao trong năm	1.051.121.568	395.859.696	1.446.981.264
Số dư cuối năm	1.313.901.960	758.731.084	2.072.633.044
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	3.941.705.903	2.012.286.794	5.953.992.697
Số dư cuối năm	2.890.584.335	1.616.427.098	4.507.011.433



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	486.171.428.853	63.293.469.237	22.708.870.582	572.173.768.672
Tăng trong năm	-	1.481.839.000	583.000.000	2.064.839.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(576.464.820)	-	(576.464.820)
Tặng, giảm khác	272.265.000	182.600.000	(488.755.000)	(33.890.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>486.443.693.853</b>	<b>64.381.443.417</b>	<b>22.803.115.582</b>	<b>573.628.252.852</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	6.804.483.125	37.898.827.921	16.945.900.039	61.649.211.085
Khấu hao trong năm	526.842.183	9.169.242.407	1.651.068.730	1.1.347.153.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488.755.000)	(488.755.000)
Tặng, giảm khác	272.265.000	(570.361.478)	-	(298.096.478)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.603.590.308</b>	<b>46.497.708.850</b>	<b>18.108.213.769</b>	<b>72.209.512.927</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	479.366.945.728	25.394.641.316	5.762.970.543	510.524.557.587
Tại ngày cuối năm	478.840.103.545	17.883.734.567	4.694.901.813	501.418.739.925

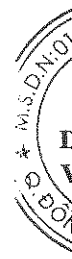
(\*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 VND. Tổng công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM (Thuyết minh số 15).

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**14. TẶNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	158.505.530.266	50.945.933.374	50.501.988.553	259.953.452.193
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	9.344.262.249	9.344.262.249
Giảm khác	(4.045.896.661)	(5.332)	-	(4.045.901.993)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>154.459.633.605</b>	<b>50.945.928.042</b>	<b>59.846.250.802</b>	<b>265.251.812.449</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.568.569.565	-	2.906.935.461	5.475.505.026
(Trình bày lại)	3.742.487.054	-	4.601.425.262	8.343.912.316
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.311.056.619</b>	<b>-</b>	<b>7.508.360.723</b>	<b>13.819.417.342</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	155.936.960.701	50.945.933.374	47.595.053.092	254.477.947.167
Tại ngày cuối năm	148.148.576.986	50.945.928.042	52.337.890.079	251.432.395.107



**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại)
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM (i)	773.228.005.336	771.366.788.440
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (ii)	547.595.247.745	542.192.583.968
Dự án nâng cao năng lực nghiên Xi măng Hoàng Thạch	356.681.934.987	48.242.891.333
Các dự án tại Bình Phước (iii)	302.758.068.933	362.758.450.076
Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	84.760.129.968	40.033.431.422
Các dự án tại Kiên Lương	83.455.609.084	71.944.146.197
Dự án mỏ sét Ba Sao	70.864.661.270	62.610.884.276
Dự án mỏ Áng Rong (vii)	70.608.778.376	70.608.778.376
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (iv)	60.063.832.637	60.081.866.273
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	45.979.228.324	40.344.421.506
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung (v)	45.872.851.802	45.872.851.802
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	41.878.975.785	28.464.712.789
Dự án quan trắc khí thải tự động tại VICEM Bút Sơn và Xi măng Bim Sơn	26.991.405.454	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ núi Han	26.348.085.870	22.307.775.870
Dự án Hoàng Mai II	23.840.847.476	23.840.847.476
Đề án thăm dò và hồ sơ trình duyệt mỏ ngầm Trảng Kênh	23.054.717.178	20.487.681.837
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B- giai đoạn III	21.858.500.330	46.661.420.156
Cải tạo nhà hành chính Xi măng Bim Sơn	19.374.777.430	-
Dự án sử dụng nhiên liệu thay thế tại VICEM Bút Sơn	19.241.722.726	-
Dự án cảng lên tại Xi măng Bim Sơn	19.112.246.560	19.112.246.560
Hệ thống xuất xi măng đường thủy Xi măng Hạ Long	18.917.798.977	-
Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác (Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	16.567.076.708	-
Chi phí sửa chữa lớn	16.056.900.792	-
Chi phí xây dựng khác	15.815.160.924	-
Dự án trung tâm nhà điều hành Xi măng Bim Sơn	10.495.047.894	-
Dự án phần mềm hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ đá vôi Áng Dầu, Áng Rong	9.466.116.433	8.519.504.790
Chi phí khảo sát, lập dự án cảng Đông Hội (vi)	2.442.363.045	2.442.363.045
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng	-	45.471.022.397
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao tại Xi măng Bim Sơn	-	267.847.512.371
Các dự án, công trình khác	83.899.320.122	131.530.938.483
<b>Cộng</b>	<b><u>2.846.293.127.468</u></b>	<b><u>2.741.806.834.745</u></b>

(i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.744 tỷ VND. Ngày 10 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM của Tổng công ty. Trên cơ sở đề nghị của VICEM, UBND thành phố đã chấp nhận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020 tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây dựng gửi Văn bản số 2394/BXD-QLDN tới Tổng công ty hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng dự án Tòa nhà điều hành VICEM yêu cầu Tổng công ty triển khai xây dựng và trình Bộ Xây dựng phương án chi tiết việc chuyển nhượng dự án này. Ngày 09 tháng 11 năm 2019, Tổng công ty có Văn bản số 2221/VICEM-HDTV trình Bộ Xây dựng phê duyệt chấp thuận thay đổi phương án xử lý với lô đất 10E6, khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội từ: "Giữ lại tiếp tục quản lý, sử dụng 8.476 m<sup>2</sup> tại lô đất 10E6, Khu Đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội của Tổng công ty Xi măng Việt Nam để thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất" thành "Bán Tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng về vấn đề nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Xi măng Hà Tiên 1"), một công ty con của Tổng công ty, đã thế chấp một phần của dự án này bao gồm quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

(iii) Phản ánh chi phí đầu tư các dự án khác nhau tại tỉnh Bình Phước của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Trong đó, dự án lớn nhất là Dự án xây dựng Khu Nhà ở cho Cán bộ nhân viên (Khu đô thị Xi măng Bình Phước) với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 200.523.697.831 VND. Theo Nghị quyết luân chuyển số 10/09/2015/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị Xi măng Hà Tiên 1 đã giao cho Tổng Giám đốc thực hiện việc tìm kiếm đối tác có khả năng đầu tư bất động sản để chuyển nhượng dự án và thu hồi giá trị đã bồi thường giải phóng mặt bằng mà công ty này đã chi trả trong thời gian qua. Ngày 15 tháng 6 năm 2018, UBND tỉnh Bình Phước gửi Thông báo số 161/TB-UBND cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đề nghị công ty này liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp tìm nhà đầu tư để chuyển nhượng dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Xi măng Hà Tiên 1 đang trong quá trình tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng dự án.

(iv) Dự án xây dựng Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ("Quyết định số 1000") được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ VND. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, Tổng công ty đã có Văn bản số 120/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép Tổng công ty tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy để đáp ứng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa VICEM. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của thành phố Hà Nội, Tổng công ty sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo đúng quy định. Ngày 01 tháng 3 năm 2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 387/BXD-KHTC gửi Bộ Tài Chính về việc thống nhất với đề xuất của VICEM và đề nghị Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý, sắp xếp theo quy định.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang thực hiện theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản số 15226/BTC-QLCS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về vấn đề nói trên. Theo đó, trong năm 2020, Ban Quản lý dự án phải hoàn thành giải phóng mặt bằng, căn cứ tình hình cụ thể, VICEM điều chỉnh lại nhà đất theo Quyết định số 1000 phê duyệt dự án khu Tổng hợp Vĩnh Tuy và Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu Đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000, đồng thời tuân thủ theo Nghị định số 167/NĐ-CP về quản lý tài sản công và phù hợp với phương án tái cơ cấu UBND thành phố. Trước tháng 6 năm 2020, dự kiến hoàn thành phương án sắp xếp lại nhà đất.

(v) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng công ty ngày 9 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ VND.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Thành viên Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai ("VICEM Hoàng Mai"), một công ty con của Tổng công ty, tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển nhượng dự án theo đúng quy định.

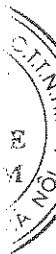
(vi) Dự án Cảng Đông Hồi được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM do Hội đồng Thành viên Tổng công ty ban hành ngày 04 tháng 4 năm 2016, với tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ VND.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Thành viên Tổng công ty đã có Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hồi kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 VND.

Trong năm 2019, Tổng công ty đã có Công văn số 381/VICEM-QLĐTXD ngày 04 tháng 3 năm 2019 đề nghị Người đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai có ý kiến để VICEM Hoàng Mai có văn bản gửi VICEM về việc nhận chuyển nhượng dự án Nhà máy KCBT-VLXD không nung Đông Hồi và Cảng VICEM tại Đông Hồi theo hình thức thỏa thuận trước ngày 15 tháng 3 năm 2019, đồng thời hoàn thiện các thủ tục pháp lý của bên nhận chuyển nhượng, tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng với VICEM trước ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với VICEM Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục nói trên.

(vii) Chi phí xây dựng dở dang của dự án Đầu tư xây dựng Công trình Mỏ đá vôi Áng Rong và Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phân sâu phía Bắc Núi Han là các chi phí đã phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Các dự án này đang chờ triển khai các giai đoạn tiếp theo.



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.170.447.316.846	-	4.170.447.316.846	4.099.484.783.119
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	384.169.399.950	(65.309.116.452)	318.860.283.498	(60.975.280.740)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.921.558.554	-	23.921.558.554	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.578.538.275.350</b>	<b>(65.309.116.452)</b>	<b>4.513.229.158.898</b>	<b>(60.975.280.740)</b>
				<b>4.434.678.902.329</b>

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon (**)	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (*)	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch (*)	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn (*)	34,29%	34,29%	34,29%	34,29%
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bỉm Sơn (*)	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng (*)	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%

(\*) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 – 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây Dựng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và đầu tư. Theo đó, VICEM sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.

(\*\*) Công ty Xi măng Chinfon là một công ty liên doanh được thành lập vào ngày 10 tháng 9 năm 1992 bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư Ching Fong (nay là Công ty TNHH CHINFON Việt Nam Holding (Đài Loan)), Liên hiệp các xí nghiệp Xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty Xi măng Việt Nam) và Xí nghiệp khai thác đá Minh Đức thuộc UBND TP Hải Phòng. Theo đó, các bên có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty liên doanh. Tổng công ty Xi măng Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Xi măng Chinfon, do đó, khoản đầu tư vào công ty này được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên
<b>Giá trị đầu tư:</b>					
Số đầu năm	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000
Số cuối năm	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>					
Số đầu năm	1.464.113.495.719	432.234.746.018	41.824.339.127	92.200.611.148	3.069.128.585
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	87.914.348.958	151.529.301.680	52.063.919.032	26.151.839.347	277.244.670
Cổ tức được chia trong năm	(50.670.550.000)	(154.494.701.236)	(34.159.200.000)	(7.322.300.000)	(341.413.572)
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	23	(1)	-	-	(35.373.315)
Số cuối năm	1.501.357.294.700	429.269.346.461	59.729.058.159	111.030.150.495	2.969.586.367
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	2.336.724.107.219	1.247.098.645.917	235.859.407.127	128.812.111.148	18.449.628.585
Số cuối năm	2.373.967.906.200	1.244.133.246.360	253.764.126.159	147.641.650.495	18.350.086.367





**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	<b>Tổng cộng</b>
<b>Giá trị đầu tư:</b>						
Số đầu năm	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.005.951.403.394
Số cuối năm	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.005.951.403.394
<b>Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>						
Số đầu năm	(12.000.000.000)	17.430.334.024	12.890.633.379	29.243.018.263	12.527.073.463	2.093.533.379.726
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	-	616.135.883	1.717.639.885	1.645.323.634	1.265.818.180	323.181.571.268
Cổ tức được chia trong năm	-	(852.672.000)	(1.440.366.200)	(1.862.000.000)	(737.725.000)	(251.880.928.008)
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	(120.395.222)	(120.395.222)	(205.788.005)	(130.240.060)	153.687.046	(338.109.534)
Số cuối năm	(12.000.000.000)	17.073.402.685	12.962.119.059	28.896.101.837	13.208.853.689	2.164.495.913.452
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	-	21.871.334.024	35.524.957.374	47.863.018.263	27.281.573.463	4.099.484.783.120
Số cuối năm	-	21.514.402.685	35.596.443.054	47.516.101.837	27.963.353.689	4.170.447.316.846

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)				
<b>Cộng</b>				
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(65.309.116.452)		(60.975.280.740)	
(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)				
(tên trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng)	10.034.732	97.543.511.250	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	(18.207.000.000)	(20.955.900.000)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	(6.833.228.872)	-
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	(40.268.887.580)	(40.019.380.740)
<b>Cộng</b>	<b>35.847.098</b>	<b>384.169.399.950</b>	<b>(65.309.116.452)</b>	<b>(60.975.280.740)</b>

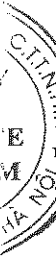
(\*) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây Dựng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và đầu tư. Theo đó, VICEM sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu ngân hàng (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn ủy thác (**)	11.921.558.554	-
	<u><b>23.921.558.554</b></u>	<u><b>12.000.000.000</b></u>

(\*) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam của VICEM Hoàng Mai có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành.

(\*\*) Phản ánh khoản vốn ủy thác tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit) theo các Hợp đồng ủy thác quản lý vốn có kỳ hạn trên 12 tháng; tỷ suất sinh lời của vốn ủy thác thay đổi theo từng kỳ hạn ủy thác và lãi ủy thác sẽ được nhập vào gốc ủy thác tại ngày cuối cùng của kỳ hạn ủy thác.



**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	67.946.469.987		41.893.276.393	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.442.985.377		59.667.594.072	
Chi phí bảo hiểm phươg tiện và tài sản cố định	6.875.109.439		10.129.722.213	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.530.026.688		26.716.424.210	
<b>Cộng</b>	<b>123.794.591.491</b>		<b>138.407.016.888</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí kiến thiết mỏ, giải phóng mặt bằng	326.570.822.604		279.524.622.160	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	202.492.411.712		225.507.150.803	
Tiền thuê đất trả trước	43.034.679.708		44.268.630.025	
Công cụ, dụng cụ	109.400.087.749		43.290.477.729	
Quyền sử dụng đất	10.396.656.377		10.781.717.729	
Chi phí trả trước dài hạn khác	221.762.635.745		53.638.415.924	
<b>Cộng</b>	<b>913.657.293.895</b>		<b>657.011.014.370</b>	

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	103.425.008.749	103.425.008.749	116.451.325.325	116.451.325.325
Công ty Cổ phần Bảo Việt Phát	59.483.822.540	59.483.822.540	-	-
Công ty TNHH Hungking Việt Nam	49.369.274.055	49.369.274.055	92.047.560	92.047.560
Công ty TNHH Long Đại Thăng	46.472.598.800	46.472.598.800	113.932.319	113.932.319
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	41.844.609.497	41.844.609.497	37.675.752.277	37.675.752.277
Công ty Loesche GmbH	35.496.744.847	35.496.744.847	32.648.271.975	32.648.271.975
Công ty TNHH Quang Trung	32.335.074.673	32.335.074.673	11.948.964.551	11.948.964.551
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	31.869.225.084	31.869.225.084	19.950.588.507	19.950.588.507
Phải trả khác	3.439.228.580.998	3.439.228.580.998	3.385.933.102.567	3.385.933.102.567
<b>Cộng</b>	<b>3.839.524.939.243</b>	<b>3.839.524.939.243</b>	<b>3.604.813.985.081</b>	<b>3.604.813.985.081</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên khác</i>	<i>3.461.801.389.469</i>	<i>3.461.801.389.469</i>	<i>3.197.790.173.219</i>	<i>3.197.790.173.219</i>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>377.723.549.774</i>	<i>377.723.549.774</i>	<i>407.023.811.862</i>	<i>407.023.811.862</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Công ty TNHH Long Trọng	15.206.051.932	10.776.228.164
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	11.413.854.721	5.083.631.044
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	9.951.853.936	3.371.429.440
Công ty TNHH Hưngking Việt Nam	7.955.653.293	10.658.885.755
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	6.507.391.691	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	6.495.622.200	2.685.304.400
Người mua trả tiền trước khác	187.571.878.249	211.957.993.697
	<b>245.102.306.022</b>	<b>244.533.472.500</b>
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên khác	245.076.773.322	244.533.472.500
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 37)	25.532.700	-

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	39.644.562.830	603.649.253.027	622.865.437.760	20.428.378.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.603.302.159	377.576.472.301	381.882.316.413	105.297.458.047
Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước	483.352.370.632	792.906.458.190	858.352.370.632	417.906.458.190
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.950.763.817)	69.740.531.232	68.798.605.904	(2.008.838.489)
Thuế thu nhập cá nhân	9.997.059.612	62.095.000.622	59.882.208.618	12.209.851.616
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.551.445.827	62.941.586.846	63.214.300.111	5.278.732.562
Thuế tài nguyên	26.343.981.635	211.658.900.545	209.897.651.358	28.105.230.822
Phí bảo vệ môi trường	9.048.244.496	79.287.068.332	76.572.711.068	11.762.601.760
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	11.893.891.675	24.747.728.805	34.935.036.555	1.706.583.925
Các loại thuế khác	44.000.079.402	164.267.431.772	206.216.617.300	2.050.893.874
<b>Cộng</b>	<b>736.484.174.451</b>	<b>2.448.870.431.672</b>	<b>2.582.617.255.719</b>	<b>602.737.350.404</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	757.735.933.522			622.576.497.995
Phải thu	21.251.759.071			19.839.147.591

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi vay phải trả	141.172.816.744	149.010.724.412
Trích trước chi phí dự án Nghiên xi măng đóng bao	61.494.521.266	-
Chi phí điện năng	30.746.898.179	29.901.826.769
Phải trả giá trị hàng hóa dịch vụ chưa có hóa đơn	27.806.971.449	10.252.197.677
Chi phí xây dựng Tòa điều hành Phạm Hùng	19.415.981.031	23.369.025.177
Sửa chữa lớn tài sản cố định	17.836.989.844	28.596.107.473
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.177.054.548	5.885.272.741
Chi phí phải trả khác	56.749.371.075	78.044.099.725
<b>Cộng</b>	<b>356.400.604.136</b>	<b>325.059.253.974</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ các chương trình khách hàng truyền thống của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và tiền cho thuê văn phòng nhận trước dưới 01 năm từ khách hàng tại Dự án Comatce Tower của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn bao gồm tiền cho thuê văn phòng nhận trước trên 1 năm từ khách hàng tại Dự án Comatce Tower của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả (*)	475.833.740.172	252.259.417.880
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	14.443.145.265	15.775.274.512
Cổ tức phải trả	14.211.020.196	13.447.625.187
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	3.199.157.822	3.199.157.822
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên	-	18.090.201.830
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	77.421.783.320	58.085.846.025
<b>Cộng</b>	<b>585.108.846.775</b>	<b>360.857.523.256</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>586.649.384.245</i>	<i>360.853.984.056</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>-</i>	<i>3.539.200</i>
<b>b. Dài hạn</b>		
Lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	221.176.993.538	337.447.063.658
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	55.264.979.306	71.054.973.388
Phí bảo lãnh Bộ Tài chính cho khoản vay Ngân hàng Natixis (*)	15.408.706.934	67.288.454.343
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.911.407.175	3.850.101.344
Phải trả dài hạn khác	-	13.299.598.118
<b>Cộng</b>	<b>296.762.086.953</b>	<b>492.940.190.851</b>

(\*) Bao gồm các khoản lãi vay và phí bảo lãnh đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với tổng số tiền lần lượt là 141,5 tỷ VND và 9,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 85 tỷ VND và 5,5 tỷ VND).

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.1	6.450.071.247.635	6.450.071.247.635	19.602.143.127.642	6.070.023.315.118
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	24.2	1.015.024.044.611	1.015.024.044.611	46.000.000.000	1.059.024.044.611
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	25.1	1.471.014.374.653	1.471.014.374.653	1.433.214.508.976	1.499.568.968.375
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	25.2	398.106.600.795	398.106.600.795	234.807.362.266	443.866.207.417
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	25.3	1.576.121.572	1.576.121.572	1.313.341.176	1.576.121.572
		<b>9.335.792.389.266</b>	<b>9.335.792.389.266</b>	<b>21.271.718.733.438</b>	<b>9.074.058.657.093</b>

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Bên cho vay	Số cuối năm	Đơn vị nguyên tệ	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhị Chiểu	95.569.368.526	VND	6%	Kỳ hạn trả lãi : hàng tháng, kỳ hạn trả gốc: 4 đến 6 tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	61.305.352.023	VND	6%	Kỳ hạn trả lãi : hàng tháng, kỳ hạn trả gốc: 3,5 đến 6 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	51.120.519.340	VND	5,7%	Kỳ hạn trả lãi : hàng tháng, kỳ hạn trả gốc: 4 tháng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	154.533.161.979	VND	Lãi suất thả nổi	Mỗi hợp đồng nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải phòng	58.310.969.589	VND	Lãi suất thả nổi	Mỗi hợp đồng nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hải Phòng	47.798.575.668	VND	Lãi suất thả nổi	Mỗi hợp đồng nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Á Châu	17.550.518.063	VND	Lãi suất thả nổi	Mỗi hợp đồng nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	26.888.698.934	VND	Lãi suất thả nổi	Mỗi hợp đồng nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	452.364.270.800	VND	Từ 6-7%/năm	Mỗi hợp đồng nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	302.310.636.443	VND	Từ 6-6,5%/năm	Mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng





**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Đơn vị nguyên tệ</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>
	<b>VND</b>			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	16.180.603.110	VND	6-6,3%/năm	Mỗi khe ước nhận nợ không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	146.498.488.714	VND	6,30%	Nợ gốc trả 6 tháng/lần; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	149.588.724.466	VND	7,2% - 7,5%	Nợ gốc trả 6 tháng/lần; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	247.280.610.262	VND	7,1%-7,2%	Nợ gốc trả 6 tháng/lần; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	66.269.979.051	VND	6,7-6,8%	Nợ gốc trả 3 đến 6 tháng một lần; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	67.810.955.041	VND	6,8%	Nợ gốc trả 3 tháng/lần; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	93.549.123.891	VND	6,8%	Nợ gốc trả 5 đến 6 tháng/lần; lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	56.686.481.774	VND	6,7%/năm	Thời hạn trả nợ gốc và lãi là 72 ngày.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	249.743.275.491	VND	6,9%	Nợ gốc được hoàn trả sau 5,5 tháng sau ngày giải ngân, đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	349.927.108.991	VND	7,9%	Nợ gốc được hoàn trả sau 5,5 tháng sau ngày giải ngân, đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	95.906.260.575	VND	7,5%	Nợ gốc được hoàn trả sau 5,5 tháng sau ngày giải ngân, đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	116.660.243.989	VND	7,5%	Trả gốc sau 5 tháng, lãi trả định kỳ ngày 25 hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	68.100.329.641	VND	7,5%	Trả gốc sau 165 ngày, lãi trả định kỳ ngày 25 hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	11.658.005.406	VND	7,5%	Trả gốc sau 165 ngày, lãi trả định kỳ ngày 25 hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	272.400.000.000	VND	5,8-6%	Thời hạn vay không quá 5 tháng; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Hàng hải	25.500.000.000	VND	5,9-6,2%	Thời hạn vay không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	147.200.000.000	VND	5,8%	Thời hạn vay không quá 5 tháng; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	131.400.000.000	VND	5,5-5,8%	Thời hạn vay không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	26.500.000.000	VND	5,5-5,8%	Thời hạn vay không quá 6 tháng; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	415.777.220.954	VND	6 - 6,5%	Thời hạn cho vay không quá 6 tháng, đáo hạn ngày 1 tháng 7 năm 2020; lãi trả hàng tháng.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Bên cho vay	Số cuối năm	Đơn vị nguyên tệ	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	207.456.357.270	VND	6 - 6,5%	Thời hạn cho vay không quá 6 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2020; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	272.781.275.323	VND	6 - 6,5%	Thời hạn cho vay không quá 6 tháng, đáo hạn ngày 6 tháng 5 năm 2020; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	23.506.895.732	VND	6,45%	Thời hạn cho vay không quá 6 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2020; lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	520.394.439.332	VND	5,5%	Gốc : trả trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân Lãi : trả ngày 26 hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	490.526.617.115	VND	6,0%	Gốc : trả trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân Lãi : trả ngày 25 hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	149.180.790.678	VND	6,0%	Gốc trả trong vòng 6 tháng, lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	198.636.989.925	VND	6,0%	Gốc trả trong vòng 6 tháng, lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng Maybank	144.399.251.347	VND	5,85%	Gốc trả trong vòng 6 tháng, lãi trả hàng tháng.
Ngân hàng Shinhan	40.751.215.675	VND	5,5%	Gốc trả trong vòng 3 đến 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng.
	<b><u>6.070.023.315.118</u></b>			

**Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

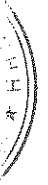
Nhóm tài sản	Chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
<b>Các khoản phải thu</b>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn:</b> + Các khoản phải thu đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng số 17679.18.770.1000972.TD ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hà Nam.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao:</b> + Các khoản phải thu đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hùng Vương.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long:</b> + Các khoản phải thu đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.</p>
<b>Hàng tồn kho</b>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn:</b> + Hàng tồn kho luân chuyển đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng 17679.18.770.1000972.TD ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hà Nam.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn:</b> + Hàng tồn kho luân chuyển đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn.</p>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Nhóm tài sản	Chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
<p>Hàng tồn kho</p>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Toàn bộ hàng tồn kho đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.</li> </ul> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hàng tồn kho đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công.</li> <li>+ Hàng tồn kho luân chuyển của VICEM Hoàng Mai với giá trị tối thiểu là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho ấy để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An.</li> </ul>
<p>Tài sản cố định</p>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 19,3% giá trị tài sản hình thành từ nguồn vốn vay bao gồm nhà xưởng, kho bãi và tài sản hình thành từ vốn tự có, bao gồm các công trình xây dựng và thiết bị theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC-ST/2016 ký ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.</li> <li>+ Các máy móc, phương tiện vận tải để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương.</li> </ul> <p><b>Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/22.1800/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương là toàn bộ máy móc, thiết bị dây chuyền I, II, III bao gồm máy móc, phương tiện vận tải; các tòa nhà và công trình xây dựng; mọi quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh từ các tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC-ĐTT XMHT ngày 07 tháng 5 năm 2008.</li> <li>+ 05 phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12201A/TC/NHNTHD ký ngày 09 tháng 5 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để đảm bảo cho khoản vay Hợp đồng tín dụng số 190005/NHNTHD ngày 24 tháng 01 năm 2019.</li> </ul> <p><b>Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Một số tài sản trong dây chuyền sản xuất để đảm bảo cho các khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐCVHM/NHCT166-XMHP ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng; Hợp đồng số TNG.DN.1043.141119 ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thủy Nguyên; Hợp đồng số 5906915.2018/HĐHM ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng; Hợp đồng số 2112-LAV-201800588 ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hải Phòng; và Hợp đồng số 8021.19.251.2169017.TD ngày 01 tháng 04 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng.</li> </ul> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Một số tài sản thuộc dây chuyền sản xuất 1 để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2019/422339/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nam.</li> </ul>



Nhóm tài sản	Chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
<p>Tài sản cố định</p>	<p>+ Một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2 để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐTD/NHCT384-BTS ngày 18 tháng 12 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn:</b></p> <p>+ Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền Sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long:</b></p> <p>+ Động sản, bất động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên cứu phía Nam để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1.</p> <p>+ Động sản, bất động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên cứu phía Nam sau khi bảo đảm cho 100% dư nợ các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.</p> <p><b>Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp:</b></p> <p>+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp được xác định theo Hợp đồng thế chấp để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo, để đảm bảo cho các khoản vay của các Hợp đồng tín dụng số 05021/2018-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTAMDIEP ngày 13 tháng 7 năm 2018 và Hợp đồng 18.07/2019-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp; Hợp đồng số 20527/2018/427950/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2018 và Hợp đồng 20726/2019/42795-HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp; và Hợp đồng số 01/2018-HĐTDHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai:</b></p> <p>+ Một số nhà xưởng, công trình xây dựng của dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn.</p> <p>+ Một số máy móc thiết bị nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An.</p>
<p>Tài sản khác</p>	<p><b>Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng:</b></p> <p>+ Khoản tiền đặt cọc 70.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26 tháng 01 năm 2018 tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.</p>



24.2 Vay ngắn hạn các đối tượng khác

	Số cuối năm Đơn vị tiền tệ	Lãi vay và phí bảo lãnh còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng công ty Sông Đà Hợp đồng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL	VND 975.009.156.984	-	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(*)	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
Công ty Cổ phần thủy điện Cân Đơn	VND	-	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	0%	Tín chấp
Hợp đồng số 01/2012/HĐTD/CĐ-XMHL	VND 21.199.189.264	12.930.041.851	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	0%	Tín chấp
Hợp đồng số 08/2012/HĐTD/RNII-XMHL	-	1.268.555.811			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201900 318 ngày 10 tháng 05 năm 2019	VND 50.000.000.000	-	Gốc trả toàn bộ vào tháng 5 năm 2020, lãi trả hàng tháng.	7,50%	Một phần nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu được hình thành từ khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long.
Vay cá nhân	VND 12.815.698.363	-	Không có kỳ hạn trả nợ gốc	5,50%	Không có tài sản đảm bảo
	<b>1.059.024.044.611</b>		<b>14.198.597.662</b>		

(\*) Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long không ghi nhận lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

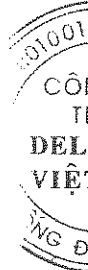
	Số đầu năm VND	Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
Vay dài hạn ngân hàng	25.1 4.087.430.341.288	141.132.722.557	1.569.317.844.927
Vay dài hạn các đối tượng khác	25.2 1.310.009.458.127	40.336.513.198	267.162.587.021
Nợ thuế tài chính dài hạn	25.3 3.984.334.330	-	1.313.341.176
	<b>5.401.424.133.745</b>	<b>181.469.235.755</b>	<b>3.745.099.596.376</b>
	<b>5.401.424.133.745</b>	<b>1.837.793.773.124</b>	<b>3.745.099.596.376</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**25.1 Vay dài hạn ngân hàng**

Bên cho vay	Số cuối năm	Số dư Đơn vị nguyên tệ	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	VND 770.067.403.166	VND	5,4% - 12%	Thời gian vay 20 năm. Trả gốc và lãi hàng tháng. Kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 2 năm 2023.
4 Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà.	545.275.308.700	VND	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng +3%. Lãi suất trong năm từ 9,78% - 9,83%	Thời hạn vay 17 năm 6 tháng, đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2024.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (Uy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	66.007.265.328	VND	Lãi tiết kiệm 24 tháng trả sau MB +3,3% (trong năm: 10,8%). Lãi vay được trả hàng quý	Thời hạn vay 15 năm, đáo hạn ngày 4 tháng 11 năm 2024.
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thủy Nguyên	140.270.932.501	VND	8,9%/ năm và được điều chỉnh ba tháng một lần.	Thời hạn vay 88 tháng; lãi suất được trả hàng quý.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	124.874.834.210	VND	10,30%	Thời hạn vay 16 năm, trả gốc mỗi 6 tháng và trả lãi hàng quý. Trả gốc lần cuối cùng vào tháng 11 năm 2023.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	65.500.875.754	VND	8,4%	Thời gian vay 15 năm, trả gốc và lãi hàng tháng. Trả gốc lần cuối cùng vào tháng 12 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	9.600.000.000	VND	12,3%	Thời gian vay 5 năm, trả nợ gốc 6 tháng một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Trả gốc lần cuối cùng vào tháng 5 năm 2024.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	1.111.933.888.973	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,3%	Gốc vay trả vào 26/04 và 26/10 hàng năm. Lãi vay trả vào 26/02 và 26/08 hàng năm.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	37.287.499.987	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%	Gốc vay trả vào 26/02 và 26/08 hàng năm. Lãi vay trả hàng quý.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	48.212.500.000	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%	Gốc vay trả vào 26/03 và 26/09 hàng năm. Lãi vay trả hàng quý.



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**25.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Bên cho vay	Số cuối năm	Số dư nguyên tệ	Đơn vị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	41.900.000.000	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%	Gốc vay trả vào 26/05 và 26/11 hàng năm. Lãi vay trả hàng quý.	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	23.820.589.774	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,7%	Gốc và lãi trả hàng quý.	
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment	145.345.499.904	EUR	Euribor + 0,16%	Gốc vay trả vào 30/06 và 30/12 hàng năm.	
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment	46.356.883.967	EUR	Euribor + 1,53%	Gốc vay trả vào 30/06 và 30/12 hàng năm.	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	46.500.000.000	VND	9%	Gốc vay trả vào 25/06 và 25/12. Lãi vay trả hàng quý.	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	20.197.702.447	USD	4,30%	Gốc vay trả vào 25/06 và 25/12. Lãi vay trả hàng quý.	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	65.961.873.998	VND	9%	Gốc vay trả vào 28/03 và 28/09 hàng năm. Lãi vay trả hàng tháng.	
Ngân hàng Societe Generale	33.616.061.034	EUR	Euribor + 0,2%	Gốc vay trả vào 28/02 và 31/08 hàng năm.	
Ngân hàng Societe Generale	17.141.304.976	EUR	Euribor + 0,2%	Gốc vay vào ngày 26/02 và 26/08 hàng năm.	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Ninh	162.400.000.000	VND	9,3%/năm	Trả gốc đến 2027, lãi trả 3 tháng một lần.	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	17.050.859.003	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	45.400.000.000	VND			
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	15.980.000.000	VND			

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**25.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Bên cho vay	Số cuối năm	Số dư Đơn vị nguyên tệ	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nam	81.000.000.000	VND	Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12,5%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần bằng cách lấy lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm.	Thời hạn cho vay là 82 tháng, lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	43.437.500.000	VND	9% - 9,16%	Thời hạn cho vay từ 4 đến 8 năm. Lãi suất cho vay sẽ được trả hàng tháng hoặc hàng quý.
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản	94.741.310.246	EURO	Lãi suất thương mại tham chiếu CIRR là 4,83%/một năm và mức lãi suất thả nổi cộng 0,2%/năm	Gốc trả 6 tháng một lần.
Ngân hàng Societe Generale Pháp	4.448.864.436	EURO	Lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất lệ	Lãi suất được trả một năm hai lần vào ngày 31 tháng 5 và ngày 30 tháng 11 cùng với nợ gốc.
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hải Dương	334.485.228.889	VND	9,3%/năm	Thời hạn vay 84 tháng. Kỳ hạn trả lãi: hàng tháng, trả gốc sau ngày 18/04/2019.

**4.158.814.187.293**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 1.499.568.968.375  
- Vay dài hạn 2.659.245.218.918

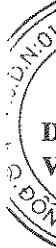


Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

Nhóm tài sản	Chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
<p><b>Các khoản phải thu</b></p>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các khoản phải thu khác liên quan đến Dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng 01/2015/256993/HĐĐA ngày 17/12/2015 tại Ngân hàng TMCP-Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.</li> </ul>
<p><b>Tài sản cố định</b></p>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy Xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế, máy móc thiết bị, toàn bộ tài sản, để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐĐA ngày 17/12/2015 tại Ngân hàng TMCP-Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.</li> <li>+ Dây chuyền máy móc thiết bị tại Phân xưởng 2 bao gồm 1 cụm khí nén, cụm L, M, N, P, hệ thống điều khiển, silo xi măng, silo thạch cao và phụ gia, silo clinker và phễu tiếp liệu; Quyền và lợi ích của công ty phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm; tất cả quyền tài sản, lợi ích các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán lên quan đến tài sản nêu trên với tổng giá trị ước tính là 57.469.000.000 VND, để đảm bảo cho khoản vay Hợp đồng tín dụng số 03/2015-HĐTDDA/NHCT480-VICEMHAIVAN ngày 29/12/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.</li> <li>+ Các tài sản gắn liền với thửa đất Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 bao gồm các khu nhà làm việc, nhà nghỉ, nhà kho, si lô...; Các máy móc thiết bị sản xuất; Các xe xúc chuyên dụng; Xe ô tô 16 chỗ và các thiết bị đi kèm và các quyền, lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy Xi măng Hải Vân, để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2015-HĐTDDA/NHCT480-VICEMHAIVAN ngày 29/12/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.</li> </ul> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 80,7% giá trị tài sản hình thành từ nguồn vốn vay bao gồm nhà xưởng, kho bãi và tài sản hình thành từ vốn tự có, bao gồm các công trình xây dựng và thiết bị theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC-ST/2016 ký ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Một phần tài sản thế chấp này (19,3%) được chia sẻ để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như trình bày ở thuyết minh 24.1.</li> <li>+ Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các tài sản, quyền tài sản khác được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long trong hợp đồng vay vốn và vốn tự có của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao.</li> <li>+ Tài sản hình thành từ vốn vay (công trình Silo xi măng 3.000 tấn) để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hùng Vương.</li> </ul> <p><b>Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Toàn bộ dây chuyền nghiền xi măng và silo chứa xi măng, đóng bao và xuất xi măng đồng bộ theo Hợp đồng mua bán số 01/2017/XMHT/LOESCHE GmbH ngày 19 tháng 3 năm 2017, để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 1747.005/2017-HĐCVDADTL/NHCT344-HOANGTHACH ngày 18 tháng 4 năm 2017, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhị Chiểu.</li> </ul>



Nhóm tài sản	Chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
<p>Tài sản cố định</p>	<p>+ Toàn bộ máy móc, thiết bị dây chuyền I, II, III bao gồm máy móc, phương tiện vận tải; các tòa nhà và công trình xây dựng; mọi quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh từ các tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC-ĐTT XMHT ngày 07 tháng 5 năm 2008, để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2019/221800/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn</b></p> <p>+ Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dây chuyền II để đảm bảo cho khoản vay số 03/2013-HĐTD/NHCT384-BUSOCO ngày 06 tháng 8 năm 2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam.</p> <p>+ Hệ thống điều khiển dây chuyền I và vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền II để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700099 ngày 31 tháng 3 năm 2017 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam.</p> <p>+ Tài sản được hình thành trong tương lai của dự án để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam.</p> <p>+ Tất cả các tài sản hình thành từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của dự án dây chuyền II của Công ty để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng vay thương mại ngày 08 tháng 12 năm 2006 tại Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long</b></p> <p>+ Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất của nhà máy cho khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.</p> <p>+ Toàn bộ nhà máy chính, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng bất động sản có liên quan, toàn bộ trạm nghiền phía Nam và quyền sử dụng đất liên quan, toàn bộ máy móc thiết bị tài sản của Nhà máy miền Bắc và miền Nam, bất động sản thuộc nhà máy chính để đảm bảo cho khoản vay đồng tài trợ của 4 Ngân hàng Thương mại gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà.</p>
<p>Quyền khai thác</p>	<p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân</b></p> <p>+ Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền, lợi ích bồi hoàn liên quan với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 VND. để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HDDA ngày 17/12/2015 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao</b></p> <p>+ Quyền khai thác mỏ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.</p> <p><b>Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân</b></p> <p>+ Các hợp đồng được thế chấp, hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng bảo hiểm, các tài khoản và số dư trên các tài khoản, các chấp thuận, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh, để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng 01/2015/256993/HDDA ngày 17/12/2015 tại Ngân hàng TMCP ĐT &amp; Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.</p>



25.2 Vay dài hạn các đối tượng khác

Hợp đồng vay vốn	Số cuối năm		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ		
<p><b>Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà</b>                      Hợp đồng số 01/2011/HBTD- ADB/TSCD-XMHL                      629.710.897.198 USD 27.107.658,08</p>		12.263.704.487	25 năm, đáo hạn ngày 5 tháng 11 năm 2034. LIBOR + 0,2% (hiện là 2,776%)	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiền phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
<p><i>Trong đó:</i>                      Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn đến hạn trả                      19.409.190.230 USD 835.522,61</p>		12.263.704.487		
<p><i>Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn</i>                      610.301.706.968 USD 26.272.135,47</p>				
<p><b>Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà</b>                      Hợp đồng số 03/HDDTD-NIB/TCT-XMHL                      284.558.594.175 EUR 10.712.198,21</p>		19.921.494.274	19 năm, đáo hạn ngày 15 tháng 9 năm 2024. EURIBO + 0,85% (hiện là 0,72%)	Tài sản hình thành từ vốn vay nước ngoài của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
<p><i>Trong đó:</i>                      Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn đến hạn trả                      87.556.490.025 EUR 3.296.058,20</p>		4.486.299.164		
<p><i>Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn</i>                      197.002.104.150 EUR 7.416.131,01</p>		15.435.195.110		

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Hợp đồng vay vốn	Số cuối năm		Lãi vay và phí bảo lãnh (nếu có) còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ				
<b>Vay quỹ tích lũy Bộ tài chính- Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà</b>						
Hợp đồng số 15/2012/HĐTD/TCTSD-XMHL	-	-	15.877.175.558	Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2019	-	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
Hợp đồng số 45/2012/HĐTD/TCTSD-XMHL	-	-	26.828.692.727	Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2019	-	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Việt Nam.
Hợp đồng số 09/2012/HĐTD/TCTSD-XMHL	-	-	26.305.449.401	Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2019	-	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
Hợp đồng số 02/2012/HĐTD/TCTSD-XMHL	38.643.526.880	EUR 1.454.732,98	15.059.675.896	Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	-	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
Hợp đồng số 05/2012/HĐTD/TCTSD-XMHL	194.594.688.256	EUR 7.325.504	14.812.102.338	Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	-	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
Hợp đồng số 06/2012/HĐTD/TCTSD-XMHL	378.966.886.212	EUR 14.266.183	22.659.140.612	Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	-	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.
<b>Trong đó:</b>	<b>612.205.100.348</b>	<b>EUR 23.046.419,98</b>	<b>121.542.236.532</b>			
Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn đến hạn trả	336.900.527.162	EUR 12.682.597,77	121.542.236.532			
Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn	275.304.573.186	EUR 10.363.822,21	-			
<b>Hội hưu trí và Hội đồng nghịệp Công ty 3</b>	575.000.000	-	-	Không có	8,5%	Không có
<b>Trong đó:</b>						
Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn đến hạn trả	-	-	-			
Vay /lãi vay và phí bảo lãnh dài hạn	575.000.000	-	-			

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**25.3 Nợ thuế tài chính**

**Nợ thuế tài chính bao gồm:**

- Khoản nợ thuế tài chính cho hệ thống thiết bị trợ bay và máy nghiên hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất của Nhà máy thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long. Theo hợp đồng thuê tài chính số 105 HĐDV/2018/HLC-DPH ký ngày 26 tháng 09 năm 2018, tài sản này sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2022; và
- Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 01007/2018TSC-CTTC ngày 26 tháng 01 năm 2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lan Cruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 VND. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

**25.4 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán**

Bên cho vay	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Gốc vay quá hạn	Lãi vay quá hạn	Phí bảo lãnh quá hạn	Tổng cộng	Gốc vay quá hạn	Lãi vay quá hạn	Phí bảo lãnh quá hạn	Tổng cộng
Quý tích lũy Bộ Tài chính - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà (I)	177.516.533.272	-	-	177.516.533.272	-	-	-	-
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà (I)	-	-	2.574.893.679	2.574.893.679	-	-	1.192.164.257	1.192.164.257
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà (I)	43.778.245.013	-	-	43.778.245.013	-	-	-	-
Tổng công ty Sông Đà (II)	975.009.156.984	-	-	975.009.156.984	977.009.156.984	-	-	977.009.156.984
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (III)	-	127.360.786.316	-	127.360.786.316	-	70.774.038.396	-	70.774.038.396
Công ty Cổ phần Thủy điện Căn Đơn	21.199.189.264	12.930.041.849	-	34.129.231.113	25.199.189.264	12.930.041.849	-	38.129.231.113
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	-	1.268.555.813	-	1.268.555.813	-	1.268.555.813	-	1.268.555.813
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà	-	-	6.775.355.882	6.775.355.882	-	-	4.338.168.443	4.338.168.443
	<b>1.217.503.124.533</b>	<b>141.559.383.978</b>	<b>9.350.249.561</b>	<b>1.368.412.758.072</b>	<b>1.002.208.346.248</b>	<b>84.972.636.058</b>	<b>5.530.332.700</b>	<b>1.092.711.315.006</b>

(I) Đây là các khoản gốc vay, lãi vay và phí bảo lãnh quá hạn của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long đã được Bộ Xây dựng đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận kế hoạch trả nợ mới theo Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 ("Văn bản 205") của Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính và Văn bản số 5336/BTC-QLN ("Văn bản 5336") ngày 09 tháng 5 năm 2018 được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long.

Trên cơ sở đó, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Xi măng Hạ Long"), một công ty con của Tổng công ty, đã ghi giảm trừ chi phí tài chính của năm 2017 đối với các khoản phạt chậm trả gốc, lãi vay và phí bảo lãnh lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2017 của các khoản vay nói trên với tổng số tiền là 173 tỷ VND với chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

<i>Bên cho vay</i>	<i>Phí phạt chậm trả gốc, lãi và phí bảo lãnh quá hạn (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (EUR)</i>
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà	150.630.778.257	5.528.344
Ngân hàng Natixis – Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà	10.586.915.220	388.553
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà	11.886.958.947	436.267
<b>Cộng</b>	<b>173.104.652.424</b>	<b>6.353.164</b>

Bên cạnh đó, Xi măng Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quý tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017. Đồng thời, công ty này cũng đã thực hiện phân loại lại số dư các khoản phí bảo lãnh, lãi vay và phí cho vay của các hợp đồng vay nêu trên từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác và phân loại gốc vay của các khoản vay này từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Sau khi nhận được đề xuất của Bộ Tài chính tại Văn bản 5336 và ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc tái cơ cấu dự án Xi măng Hạ Long, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 7549/VPCP-KTTH (“Văn bản 7549”) ngày 09 tháng 8 năm 2018 đề nghị Bộ Tài chính tiếp thu và giải trình việc tái cơ cấu Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này.

Vào ngày 27 tháng 11 năm 2018, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 14812/BTC-QLN (“Văn bản 14812”) gửi tới Xi măng Hạ Long, trong đó đề nghị Xi măng Hạ Long cập nhật phương án tái cơ cấu khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này cũng như cập nhật tình hình phương án sản xuất, kinh doanh và phương án trả nợ để qua đó Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo lại Văn phòng Chính phủ như yêu cầu tại Văn bản 7549.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, Xi măng Hạ Long đã có Văn bản số 700/XMHL-TCKT kiến nghị Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tái cơ cấu nợ Dự án Xi măng Hạ Long theo Luật Quản lý nợ công 2009 và các văn bản hướng dẫn thực hiện như nội dung đã được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản 5336.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 6412/BTC-QLN gửi Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, VICEM xin ý kiến về việc tái cơ cấu dự án Xi măng Hạ Long. Sau khi làm việc với Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính về ý kiến trả lời của các đơn vị, cụ thể: Bộ Tư pháp tại Văn bản số 2242/BTP-PLDSKT ngày 18 tháng 6 năm 2019; Bộ Xây dựng tại văn bản số 1554/BXD-KHTC ngày 03 tháng 7 năm 2019; Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5289/BKHĐT-PTDN ngày 29 tháng 7 năm 2019; VICEM tại Văn bản số 1112/VICEM-HĐTV ngày 18 tháng 6 năm 2019, Công ty đã có Văn bản số 1781/XMHL-TCKT ngày 10 tháng 12 năm 2019 cung cấp, cập nhật số liệu về phương án tái cơ cấu nợ vay Dự án Xi măng Hạ Long theo Luật Quản lý nợ công 2009 và Luật Quản lý nợ công 2017.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đang trong quá trình trao đổi và phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước để hoàn thiện các nội dung nêu trên.

(ii) Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL (“Hợp đồng số 01”), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Căn cứ theo Tờ trình của Bộ Xây dựng số 89/TTr-BXD ngày 14 tháng 10 năm 2015 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - công ty mẹ của Công ty, đã gửi Văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV (“Văn bản 1239”) ngày 21 tháng 6 năm 2016 tới Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau:

- Về thời hạn trả nợ: Không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả đều nợ gốc trong vòng 10 năm; và
- Về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty Sông Đà đã có ý kiến trả lời Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2031/TCT-TCKT. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà đã đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Tổng công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này.

Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, Xi măng Hạ Long đã không hạch toán và ghi nhận các khoản chi phí lãi vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

(iii) Đây là lãi vay phải trả của Xi măng Hạ Long liên quan đến các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh nhưng không bao gồm các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ VND. Xi măng Hạ Long chưa ghi nhận các khoản lãi phạt này trong năm tài chính 2015 và 2016 căn cứ theo Biên bản làm việc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cũng căn cứ theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết, lịch trả nợ ban đầu của các khoản vay này là từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 12 năm 2015. Xi măng Hạ Long đã trao đổi với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh về việc tái cấu trúc các khoản nợ vay này và theo Văn bản số 3924/NHPT-TĐĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng thành 20 năm và các khoản nợ gốc vay và lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 2 năm 2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ VND, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng Quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, Công ty sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này trong tháng 02 năm 2023.

Trong thời gian chờ ý kiến chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả nêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con từ năm 2015 trở đi.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu năm trước**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	14.002.562.754.843	1.467.531.050.597	(323.971.984.350)	686.243.628.062	1.605.684.720.566	10.397.958.648	60.152.521.167	130.772.519.933	2.081.596.287.580	19.720.969.457.046	
Tăng(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(372.067.345.979)	372.067.345.979	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.740.591.718.184	221.136.175.324	1.961.727.893.508	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(4.405.627.335)	-	-	473.890.692.186	(7.618.524.563)	-	(461.866.540.288)	-	-	
Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	480.047.780.000	-	-	-	(480.047.780.000)	-	-	-	-	-	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(210.380.233.905)	(27.050.206.073)	(237.430.439.978)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(152.098.366.809)	(152.098.366.809)	
Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(709.084.239.555)	-	(709.084.239.555)	
Tăng giảm khác	-	-	-	120.392.131	(75.124.547)	-	-	9.588.054.447	(34.368.342.010)	(24.735.019.979)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>14.482.610.534.843</b>	<b>1.463.125.423.262</b>	<b>(323.971.984.350)</b>	<b>686.364.020.193</b>	<b>1.599.452.508.205</b>	<b>2.779.434.085</b>	<b>60.152.521.167</b>	<b>127.553.932.837</b>	<b>2.461.282.893.991</b>	<b>20.559.349.284.233</b>	

(\*) Vào ngày 01 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty đã sử dụng nguồn quỹ đầu tư phát triển để mua bổ sung 48.004.778 cổ phiếu phát hành đợt 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với giá mua là 480.047.780.000 VND, và qua đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long từ 77% lên 82,69%.





**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**26.2 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu năm nay**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại)		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Trình bày lại)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	14.482.610.534.843	1.463.125.423.262	(323.971.984.350)	686.364.020.193	1.599.452.508.205	2.779.434.085	60.152.521.167	127.553.932.837	2.461.282.893.991	20.559.349.284.233										
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.845.727.434.730	248.492.561.193	2.094.219.995.923	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	436.405.839.486	-	-	-	-	-	-	-	(436.405.839.486)	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng Hội đồng Thành viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(347.157.943)	(140.692.057)	(487.850.000)	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(217.588.676.522)	(30.840.378.740)	(248.429.055.262)	-	-	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	57.120.487.311	-	-	(57.120.487.311)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(121.250.185.607)	(121.250.185.607)	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(792.906.458.190)	-	(792.906.458.190)	-	-	-	-	-
Tặng/ghiảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.582.734)	1.206.939.502	(15.241.825.502)	(14.054.468.734)	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.482.610.534.843</b>	<b>1.520.245.910.573</b>	<b>(323.971.984.350)</b>	<b>686.364.020.193</b>	<b>1.978.737.860.380</b>	<b>2.779.434.085</b>	<b>60.132.938.433</b>	<b>527.240.174.928</b>	<b>2.542.302.373.278</b>	<b>21.476.441.262.363</b>										

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.391.148.027	2.465.148.027
Đô la Mỹ (USD)	1.301.108,18	3.436.125,59
Euro (EUR)	1.869,55	1.985,55

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các hoạt động liên quan. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất, kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>29.975.160.617.848</b>	<b>28.576.154.830.896</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán xi măng	25.448.323.998.100	24.451.061.236.382
Doanh thu từ bán clinker	3.666.723.887.439	3.272.150.289.011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	351.605.461.314	237.226.714.596
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	61.657.229.388	245.963.198.825
Doanh thu khác	446.850.041.607	369.753.392.082
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>915.581.852.699</b>	<b>694.062.280.814</b>
Chiết khấu thương mại	899.080.039.162	692.752.826.274
Hàng bán bị trả lại	16.501.813.537	1.309.454.540
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.059.578.765.149</b>	<b>27.882.092.550.082</b>
<b>Doanh thu với các bên khác</b>	<b>28.934.429.772.389</b>	<b>27.781.625.847.594</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>125.148.992.760</b>	<b>100.466.702.488</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	20.367.642.866.698	19.256.090.630.078
Giá vốn bán clinker	3.238.223.974.201	3.197.683.935.672
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	90.850.579.713	76.263.233.641
Giá vốn bất động sản đã bán	46.972.555.763	200.542.495.458
Giá vốn khác	56.229.323.762	202.903.798.987
<b>Cộng</b>	<b>23.799.919.300.137</b>	<b>22.933.484.093.836</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.165.327.022.156	14.992.659.850.716
Chi phí nhân công	2.546.060.620.604	2.463.548.610.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.253.490.594.596	2.326.340.620.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.735.074.101.258	3.584.227.339.739
Chi phí khác	1.273.482.512.512	1.293.781.618.669
<b>Cộng</b>	<b>23.973.434.851.126</b>	<b>24.660.558.040.891</b>

**32. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.008.884.535	62.083.725.762
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.360.224.378	70.583.851.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.579.875.635	3.705.487.200
Doanh thu tài chính khác	2.748.583.586	35.017.616.457
<b>Cộng</b>	<b>129.697.568.134</b>	<b>171.390.680.459</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	828.312.809.649	917.932.049.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.640.334.199	23.871.315.839
Chiết khấu thanh toán	35.344.756.628	28.826.869.863
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	4.333.835.712	1.337.630.444
Chi phí tài chính khác	12.899.427.237	13.562.488.549
<b>Cộng</b>	<b>884.531.163.425</b>	<b>985.530.354.512</b>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	546.394.493.318	527.039.344.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.986.259.565	50.928.354.432
Chi phí tiếp khách, hội nghị	205.335.931.084	106.130.102.024
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.180.483.667	(4.958.833.104)
Thuế, phí, lệ phí	90.893.653.534	86.827.927.806
Chi phí vật liệu quản lý	34.637.188.673	41.079.972.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	292.328.780.649	263.548.195.700
<b>Cộng</b>	<b>1.224.756.790.490</b>	<b>1.070.595.063.619</b>

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	525.478.751.612	416.666.258.626
Chi phí nhân viên	208.827.019.767	200.531.239.542
Chi phí khuyến mại	48.278.744.845	126.262.818.895
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	54.274.081.504	11.673.232.107
Chi phí hội nghị với đại lý tiêu thụ	55.196.821.169	39.477.739.940
Chi phí bán hàng khác	238.774.350.756	302.854.140.239
<b>Cộng</b>	<b>1.130.829.769.653</b>	<b>1.097.465.429.349</b>

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	8.149.054.413	8.218.120.931
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	1.112.821.092	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	7.378.488.143	11.573.295.939
Bồi thường tổn thất	1.002.609.110	2.641.749.449
Thu hồi dự án từ tập đoàn Vingroup	60.286.000.000	-
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ cho Công ty Thương mại dịch vụ Đỗ Phương	-	318.379.383
Thu nhập từ cung cấp điện	-	143.631.699
Thu nhập từ giải phóng mặt bằng	-	43.815.522.836
Hoàn nhập dự phòng phải trả	8.351.344.000	-
Thu nhập khác	28.849.997.040	42.956.756.651
<b>Cộng</b>	<b>115.130.313.798</b>	<b>109.667.456.888</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí chậm nộp tiền sử dụng đất	-	48.173.598.101
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	275.299.532	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.098.462.906	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang còn lại của dự án	45.471.022.397	-
Chi phí sản xuất cố định trong thời gian ngừng sản xuất	-	15.814.476.884
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	6.034.764.412	462.078.401
Chi phí cung cấp điện	157.926.966	107.856.465
Tiền truy thu thuế	363.114.620	-
Chi phí cấp quyền khai thác	-	14.872.064.950
Chi phí thuế tài nguyên	-	3.090.257.784
Chi phí khác	45.112.757.757	24.883.740.380
<b>Cộng</b>	<b>100.513.348.590</b>	<b>107.404.072.965</b>

**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**36.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	190.059.148.853	181.395.737.574
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch	99.319.921.986	97.670.206.957
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	39.834.242.870	20.211.146.172
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	18.466.472.033	21.600.092.719
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	9.964.680.022	14.975.495.761
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	7.318.626.326	7.098.754.617
Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng	3.479.309.607	19.155.431.714
Công ty Cổ phần VICEM Đô thị Xi măng Hải Phòng	2.949.615.841	-
Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	2.570.107.629	4.524.211.922
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hải Vân	1.324.100.424	2.231.228.969
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	1.006.225.794	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng	570.733.145	609.277.997
Công ty Cổ phần VICEM Vận tải Hoàng Thạch	311.567.589	140.113.549
Công ty Cổ phần VICEM Thạch Cao Xi măng	276.841.113	432.333.835
Công ty TNHH đầu tư phát triển BĐS Trường Thọ Thủ Đức	124.295.084	139.147.507
Viện công nghệ Xi măng	583.985	9.004.078
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	-	20.402.000
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM VLXD Đà Nẵng	-	122.641.601
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>377.576.472.301</b>	<b>370.335.226.972</b>

36.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
	Năm nay	Năm trước	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	2.429.229.186	11.463.958.725	(9.034.729.539)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	6.423.534.824	-	6.423.534.824
Chi phí phải trả	7.821.999.999	5.045.990.291	2.776.009.708
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền tệ	2.114.067	66.777.751	(64.663.684)
Khác	12.253.403	12.253.403	(1.319.037.052)
	<b>16.689.131.479</b>	<b>16.588.980.170</b>	<b>100.151.309</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	41.123.414.721	37.010.971.034	(4.112.443.687)
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	724.887.412.918	710.794.242.390	(14.093.170.528)
	<b>766.010.827.639</b>	<b>747.805.213.424</b>	<b>(18.205.614.215)</b>
	<b>749.321.696.160</b>	<b>731.216.233.254</b>	<b>(18.105.462.906)</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<b>(98.847.748.199)</b>

**36.3 Lỗ từ năm trước chuyển sang**

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị thành viên của Tổng công ty có khoản lỗ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 2.660.064.360.420 VND. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019</i>	<i>Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018</i>
Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.687.532.409.029	2.154.038.730.663
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	967.074.826.756	1.267.212.996.514
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	190.087.241.545	312.480.478.816
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ	4.750.349.678	5.580.993.898
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	706.774.957	5.570.440.822
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp	-	191.169.737.732
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	56.991.655.277
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao	-	49.054.940.270
<b>Cộng</b>	<b><u>2.850.151.601.965</u></b>	<b><u>4.042.099.973.992</u></b>

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty Xi măng Chinfon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết

*Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	83.092.881.239	13.417.816.984
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	25.176.471.080	7.105.468.782
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	11.750.368.820	72.447.643.195
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	4.479.217.521	5.523.315.844
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bỉm Sơn	423.016.000	545.245.452
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	227.038.100	1.427.212.231
	<b><u>125.148.992.760</u></b>	<b><u>100.466.702.488</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	233.555.682.120	256.450.894.247
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bỉm Sơn	168.716.865.900	174.473.377.450
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	137.005.872.010	156.085.129.757
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	128.637.030.518	121.067.116.422
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	12.167.394.800	5.642.370.578
	<b><u>680.082.845.348</u></b>	<b><u>713.718.888.454</u></b>
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	154.494.701.236	199.798.780.860
Công ty Xi măng Nghi Sơn	50.670.550.000	201.250.000.000
Công ty Xi măng Chinfon	34.150.600.000	65.702.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	7.322.300.000	7.322.300.000
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bỉm Sơn	1.862.000.000	2.793.000.000
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1.440.366.200	1.028.833.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	852.672.000	1.136.896.000
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	737.725.000	1.180.360.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	1.158.151.650
	<b><u>251.530.914.436</u></b>	<b><u>481.370.321.510</u></b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn với bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	3.397.726.596	4.664.363.581
Các đơn vị khác (Bao bì Hải phòng, Bao bì Hoàng Thạch, Bao bì Bim Sơn, Bao bì Bút Sơn)	739.142.732	2.653.836.415
	<b><u>4.136.869.328</u></b>	<b><u>7.318.199.996</u></b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác với bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	1.800.000.000
	-	<b><u>1.800.000.000</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	25.532.700	-
	<b><u>25.532.700</u></b>	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	162.151.306.564	151.292.069.989
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn	135.489.826.515	160.460.620.425
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	64.698.735.243	55.256.877.915
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	10.600.108.607	37.446.584.357
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	4.783.572.845	2.567.659.176
	<b><u>377.723.549.774</u></b>	<b><u>407.023.811.862</u></b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>		
Công ty Tư vấn Đầu tư và phát triển Xi măng	-	643.581.000
	-	<b><u>643.581.000</u></b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bim Sơn	-	3.539.200
	-	<b><u>3.539.200</u></b>

**Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lương và thưởng	5.654.636.165	5.907.729.554
Các khoản phúc lợi khác	60.000.000	65.167.377
	<b><u>5.714.636.165</u></b>	<b><u>5.972.896.931</u></b>

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 502,6 tỷ đồng liên quan đến việc xây dựng Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM, Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy và công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xuất xi măng rời tới tuyến xuất thủy tại Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Ngoài ra, Tổng công ty và các đơn vị thành viên cùng có các khoản cam kết phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu như than cám, thạch cao, quặng và các chất phụ gia phục vụ cho hoạt động sản xuất clinker và xi măng.

### **Chi phí cải tạo phục hồi môi trường**

Theo Công văn số 2612/QBVM-TT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi, mỏ sét mà các công ty con của Tổng công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

### **Nghĩa vụ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, các đơn vị sản xuất xi măng của Tổng công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ sét từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của các đơn vị này. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, các đơn vị sản xuất xi măng của Tổng công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên**

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng của Tổng công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm Công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty con trong Tổng công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

### **Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 539/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019, các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") là phí liên quan đến giao dịch liên kết. Hiện tại, chưa có sự thống nhất về mức phí tư vấn giữa các đơn vị trong VICEM nên cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 33 tỷ đồng. Về vấn đề này, Văn phòng Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn VICEM thực hiện hạch toán và xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên. Hiện tại, Tổng công ty chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. Do đó, Tổng công ty sẽ thực hiện khuyến nghị nói trên của Kiểm toán Nhà nước sau khi có hướng dẫn chính thức từ Bộ Tài chính.

### **Tiền thuê đất và các khoản phải trả khác**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cải tạo, phục hồi môi trường phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động và các cam kết thuê hoạt động khác được trình bày như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Đến 1 năm	193.521.767.336	346.254.561.160
Từ 1 - 5 năm	496.764.801.906	216.295.118.743
Trên 5 năm	1.216.312.228.115	797.402.509.727
<b>Cộng</b>	<b>1.906.598.797.357</b>	<b>1.359.952.189.630</b>


**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Các giải pháp hiệu quả và chủ động của Chính phủ đã được triển khai và kiểm soát nhằm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới trong việc kìm hãm dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn việc hạn chế đi lại cũng như áp dụng cách ly toàn xã hội.

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang có kế hoạch hỗ trợ đối với các doanh nghiệp Nhà nước, theo đó các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ có thể bao gồm:

- Cấp các khoản vay trong gói hỗ trợ tín dụng của Chính phủ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi Covid-19;
- Giảm thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước; và
- Hỗ trợ trong vấn đề thương thảo với các bên cho vay/chủ nợ và các tổ chức khác nhằm gia hạn các khoản vay và giãn nghĩa vụ thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh này tới hoạt động của Tổng công ty và các công ty con trong năm 2020. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty và các công ty con.

  
Nguyễn Quang Tuấn  
Người lập biểu

  
Văn Quang Đức  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

  
Lê Nam Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020